

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2015*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam  
Mã chứng khoán: SHP  
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa  
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 08 3820.7795  
Fax: 08 3820.7794  
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh  
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.  
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)  
Fax: 08 3820.7794  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo soát xét tài chính 6 tháng năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/08/2015 tại đường dẫn [www.shp.vn](http://www.shp.vn) .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:  
BCTC soát xét 6 tháng năm  
2015.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

Số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 7 ngày 18 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Quang Ái  
Ông Nguyễn Hữu Phương  
Ông Nguyễn Việt Tuấn  
Ông Nguyễn Văn Dũng  
Ông Lê Chí Phước  
Ông Trịnh Phi Anh  
Ông Nguyễn Văn Thịnh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### **Ban kiểm soát**

Ông Hoàng Minh Dũng  
Ông Thang Thanh Hà  
Ông Tô Công Thanh Lộc

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Thịnh  
Ông Nguyễn Dũng  
Ông Nguyễn Vĩnh Châu

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Văn Thịnh      Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở chính**

Phòng 106, Lầu 1, Citilight Tower, 45 Võ Thị Sáu,  
Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 10 tháng 8 năm 2015

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 10 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 31.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được kiểm toán/soát xét bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán/soát xét của họ đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

## Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thanh Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Lưu Thanh Bình  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4893  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>441.822.770.675</b>	<b>421.547.858.948</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>83.497.908.218</b>	<b>107.431.742.724</b>
111	Tiền		80.997.908.218	104.931.742.724
112	Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	2.500.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3.821.364.689</b>	<b>3.821.364.689</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>4</b>	3.821.364.689	3.821.364.689
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>339.712.707.054</b>	<b>297.019.820.847</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>5</b>	99.550.490.510	69.589.345.252
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>6</b>	230.981.668.444	226.507.563.395
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>8</b>	9.180.548.100	922.912.200
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.823.930.218</b>	<b>1.631.686.117</b>
141	Hàng tồn kho		1.823.930.218	1.631.686.117
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.966.860.496</b>	<b>11.643.244.571</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		323.246.503	332.867.400
152	Thuế GTGT được khấu trừ	<b>10(a)</b>	12.643.613.993	11.310.377.171
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.696.466.813.985</b>	<b>2.784.105.013.751</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>444.394.875</b>	<b>444.394.875</b>
216	Phải thu dài hạn khác		444.394.875	444.394.875
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.684.338.218.312</b>	<b>2.771.500.304.224</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	<b>11(a)</b>	2.681.593.354.673	2.768.750.440.587
222	Nguyên giá		3.097.862.292.360	3.096.633.865.668
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(416.268.937.687)	(327.883.425.081)
227	Tài sản cố định vô hình	<b>11(b)</b>	2.744.863.639	2.749.863.637
228	Nguyên giá		2.749.863.637	2.749.863.637
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.999.998)	-
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9.870.897.063</b>	<b>10.129.038.952</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>12</b>	9.870.897.063	10.129.038.952
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.813.303.735</b>	<b>2.031.275.700</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	<b>13</b>	1.813.303.735	2.031.275.700
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.138.289.584.660</b>	<b>3.205.652.872.699</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.073.669.957.554</b>	<b>1.983.874.613.839</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>688.610.620.937</b>	<b>653.844.620.775</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14 45.435.193.005	75.240.062.559
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(b) 12.790.098.876	10.820.482.599
314	Phải trả người lao động	15 745.211.052	4.743.493.483
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16 118.720.729.304	143.057.846.789
319	Phải trả ngắn hạn khác	17 329.802.920.692	247.083.104.435
320	Vay ngắn hạn	18(a) 178.533.831.651	172.296.547.739
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	19 2.582.636.357	603.083.171
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.385.059.336.617</b>	<b>1.330.029.993.064</b>
338	Vay dài hạn	18(b) 1.385.059.336.617	1.330.029.993.064
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.064.619.627.106</b>	<b>1.221.778.258.860</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.064.619.627.106</b>	<b>1.221.778.258.860</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20 937.102.000.000	937.102.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20 937.102.000.000	937.102.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21 127.517.627.106	284.676.258.860
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	135.306.386.452	64.563.646.285
421b	(Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này	21 (7.788.759.346)	220.112.612.575
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>3.138.289.584.660</b>	<b>3.205.652.872.699</b>



Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập



Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	182.260.153.667	200.053.218.492
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	182.260.153.667	200.053.218.492
11	Giá vốn hàng bán	(111.739.842.291)	(81.717.677.219)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	70.520.311.376	118.335.541.273
21	Doanh thu hoạt động tài chính	233.652.791	105.379.081
22	Chi phí tài chính	(65.046.692.681)	(48.922.923.046)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(65.046.692.681)	(48.922.923.046)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.796.149.692)	(6.959.104.042)
30	(Lỗ)/ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6.088.878.206)	62.558.893.266
31	Thu nhập khác	109.363.640	621.700.392
32	Chi phí khác	(2.691.300)	(7.985.012)
40	Lợi nhuận khác	106.672.340	613.715.380
50	Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.982.205.866)	63.172.608.646
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.806.553.480)	(2.574.656.548)
60	(Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế TNDN	(7.788.759.346)	60.597.952.098
70	(Lỗ)/ lãi cơ bản trên cổ phiếu	(166)	602

Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập

Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2015


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	(5.982.205.866)	63.172.608.646
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	88.875.334.812	63.136.874.936
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(233.652.791)	(105.379.081)
06	Chi phí lãi vay	65.046.692.681	48.922.923.046
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	<b>147.706.168.836</b>	<b>175.127.027.547</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(35.768.487.129)	(107.054.360.399)
10	Tăng hàng tồn kho	(192.244.101)	(137.065.944)
11	Giảm các khoản phải trả	(58.570.754.700)	(3.016.277.511)
12	Giảm các chi phí trả trước	227.592.862	117.561.494
13	Tiền lãi vay đã trả	(63.564.611.310)	(48.922.923.046)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.309.697.592)	(1.081.709.678)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.082.587.217)	(590.297.927)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>(27.554.620.351)</b>	<b>14.441.954.536</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.640.777.011)	(80.692.978.341)
28	Thu lãi từ tiền gửi	233.652.791	105.379.081
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>(1.407.124.220)</b>	<b>(80.587.599.260)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay dài hạn nhận được (*)	146.365.434.948	203.357.984.472
34	Chi trả nợ gốc vay (*)	(85.098.807.483)	(148.171.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(56.238.717.400)	(985.585.300)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<b>5.027.910.065</b>	<b>54.201.399.172</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>(23.933.834.506)</b>	<b>(11.944.245.552)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 107.431.742.724	23.466.189.713
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <b>83.497.908.218</b>	<b>11.521.944.161</b>

(\*) Số tiền vay dài hạn nhận được và các khoản chi trả nợ gốc vay đến từ các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002486 ngày 13 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 7 ngày 18 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở); đào tạo nghề; bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 119 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 118 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam. Trong kỳ, công ty không có nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và không có số dư bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	10%
Phương tiện vận tải	13%
Thiết bị quản lý	20%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

**2.10 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.15 Phân chia lợi nhuận thuần**

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.16 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

**2.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.21 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	293.306.435	256.496.726
Tiền gửi ngân hàng	80.704.601.783	104.675.245.998
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
	<u>83.497.908.218</u>	<u>107.431.742.724</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	3.821.364.689	3.821.364.689
	<u>3.821.364.689</u>	<u>3.821.364.689</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản đầu tư này có giá trị ghi sổ bằng với giá gốc.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 31 (b))	99.550.490.510	69.589.345.252
	<u>99.550.490.510</u>	<u>69.589.345.252</u>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2015</b> VNĐ	<b>31.12.2014</b> VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 31 (b))	222.558.008.892	222.558.008.892
Bên thứ ba	8.423.659.552	3.949.554.503
	<u>230.981.668.444</u>	<u>226.507.563.395</u>

**7 NỢ XẤU**

Công ty không có khoản nợ xấu nào tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ ngân hàng để mở thư tín dụng (năm 2014: không có khoản ký quỹ ngân hàng nào).

**9 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2015</b> VNĐ	<b>31.12.2014</b> VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	240.227.109	344.739.961
Công cụ, dụng cụ	1.583.703.109	1.286.946.156
	<u>1.823.930.218</u>	<u>1.631.686.117</u>

**10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	<b>30.6.2015</b> VNĐ	<b>31.12.2014</b> VNĐ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.643.613.993	11.310.377.171
	<u>12.643.613.993</u>	<u>11.310.377.171</u>

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>30.6.2015</b> VNĐ	<b>31.12.2014</b> VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	4.887.725.779	2.935.175.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.487.605.601	1.990.749.712
Thuế tài nguyên	3.328.751.856	1.954.554.633
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.906.588.600	3.881.030.400
Thuế thu nhập cá nhân	1.179.427.040	58.972.055
	<u>12.790.098.876</u>	<u>10.820.482.599</u>

10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Số phải thu VNĐ	Số đã cân trừ VNĐ	Số đã hoàn VNĐ	Tại ngày 30.06.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	11.310.377.171	1.679.841.572	(346.604.750)	-	12.643.613.993

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Phải nộp VNĐ	Số đã cân trừ VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 30.06.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.935.175.799	18.236.951.728	(346.604.750)	(15.937.796.998)	4.887.725.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.990.749.712	1.806.553.481	-	(2.309.697.592)	1.487.605.601
Thuế tài nguyên	1.954.554.633	10.718.180.170	-	(9.343.982.947)	3.328.751.856
Thuế thu nhập cá nhân	58.972.055	1.733.147.124	-	(612.692.139)	1.179.427.040
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.881.030.400	3.041.804.600	-	(5.016.246.400)	1.906.588.600
	10.820.482.599	35.536.637.103	(346.604.750)	(33.220.416.076)	12.790.098.876

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.474.949.899.709	615.064.399.699	5.986.609.039	632.957.221	3.096.633.865.668
Mua trong kỳ	-	1.625.705.900	-	-	1.625.705.900
Chuyển từ XDCB dở dang	-	87.543.000	-	-	87.543.000
Thanh lý	-	-	(484.822.208)	-	(484.822.208)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.474.949.899.709	616.777.648.599	5.501.786.831	632.957.221	3.097.862.292.360
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	184.234.049.344	138.740.576.943	4.495.111.882	413.686.912	327.883.425.081
Khấu hao trong kỳ	57.717.715.321	30.809.891.472	292.140.329	50.587.692	88.870.334.814
Thanh lý	-	-	(484.822.208)	-	(484.822.208)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	241.951.764.665	169.550.468.415	4.302.430.003	464.274.604	416.268.937.687
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.290.715.850.365	476.323.822.756	1.491.497.157	219.270.309	2.768.750.440.587
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.232.998.135.044	447.227.180.184	1.199.356.828	168.682.617	2.681.593.354.673

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.678.075.094.213 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.766.477.900.730 Đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.462.475.344 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.325.443.941 Đồng).

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.719.863.637	30.000.000	<b>2.749.863.637</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	4.999.998	<b>4.999.998</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	4.999.998	<b>4.999.998</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.719.863.637	30.000.000	<b>2.749.863.637</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.719.863.637	25.000.002	<b>2.744.863.639</b>

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí phát sinh chờ quyết toán của Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	9.339.110.624	9.520.820.624
Dự án nhà điều hành Bảo Lộc	193.183.181	193.183.181
Khác	338.603.258	415.035.147
	<b>9.870.897.063</b>	<b>10.129.038.952</b>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	10.129.038.952	2.070.136.983.461
Mua sắm	15.071.111	263.838.829.205
Chuyển sang TSCĐ	(87.543.000)	(2.321.999.019.310)
Khác	(185.670.000)	(1.847.754.404)
Số dư cuối kỳ/ năm	<b>9.870.897.063</b>	<b>10.129.038.952</b>

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.007.296.018	940.858.185
Chi phí trang thiết bị văn phòng	770.365.421	1.050.807.599
Khác	35.642.296	39.609.916
	<u>1.813.303.735</u>	<u>2.031.275.700</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/ năm	2.031.275.700	766.826.394
Tăng	415.062.910	2.112.735.315
Phân bổ trong kỳ/ năm	(633.034.875)	(848.286.009)
	<u>1.813.303.735</u>	<u>2.031.275.700</u>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	18.606.018.250	37.222.018.250
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	9.485.140.439	10.292.123.449
Phải trả bên thứ ba khác	17.344.034.316	27.725.920.860
	<u>45.435.193.005</u>	<u>75.240.062.559</u>

Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Theo Ban Tổng Giám đốc, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ khoản phải trả người bán ngắn hạn này.

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, phải trả người lao động chủ yếu là khoản tiền lương tháng 6 năm 2015 phải trả cho người lao động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Mẫu số B 09a – DN

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2015</b> VNĐ	<b>31.12.2014</b> VNĐ
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri	102.587.533.402	128.454.304.658
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đasiat	7.872.411.571	7.872.411.571
Chi phí lãi vay	8.183.321.931	6.701.240.560
Chi phí khác	77.462.400	29.890.000
	<u>118.720.729.304</u>	<u>143.057.846.789</u>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2015</b> VNĐ	<b>31.12.2014</b> VNĐ
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (*)	235.625.973.800	235.625.973.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	92.516.488.200	8.190.190.600
Phải trả nhân viên công ty	570.140.795	2.235.970.576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.090.317.897	1.030.969.459
	<u>329.802.920.692</u>	<u>247.083.104.435</u>

(\*) Phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là khoản uỷ thác nhập khẩu, mua thiết bị cho nhà máy thủy điện ĐamBri (Thuyết minh 31(b)).

**18 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Trong kỳ			Tại ngày 30.6.2015 VNĐ
	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Chuyển từ vay dài hạn VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	
Vay ngân hàng	172.296.547.739	91.336.091.395	(85.098.807.483)	178.533.831.651

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

		Loại tiền	Lãi suất	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(i)	VNĐ	11,1%-14,4%	19.072.838.586	13.624.547.739
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	(ii)	VNĐ	8,4%	21.304.993.065	42.516.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	(iii)	VNĐ	8,7%	22.000.000.000	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	(iv)	VNĐ	10,9%	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	(v)	VNĐ	6,9%	66.156.000.000	66.156.000.000
				<u>178.533.831.651</u>	<u>172.296.547.739</u>

## 18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

## (b) Vay dài hạn

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2015 VNĐ
		Tăng thêm VNĐ	Chuyển sang vay ngắn hạn VNĐ	
Vay ngân hàng	1.330.029.993.064	146.365.434.948	(91.336.091.395)	1.385.059.336.617

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

		Loại tiền	Lãi suất	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(i)	VNĐ	11,1%- 14,4%	869.000.000.000	861.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	(ii)	VNĐ	8,4%	385.905.000.000	418.983.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	(iii)	VNĐ	8,7%	105.154.334.618	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	(iv)	VNĐ	10,9%	25.000.001.999	49.999.999.999
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	(v)	VNĐ	6,9%	-	46.993.065
				1.385.059.336.617	1.330.029.993.064

(i) Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 2 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013, hạn mức tín dụng là 260 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày kết thúc Thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Dự án đầu tư thủy điện ĐamBri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay có lãi suất 11,4%/năm, 12%/năm và 14,4%/năm theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng.



**18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDDT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà Nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0238/HĐTĐ-VIB601/15 ngày 15 tháng 6 năm 2015, hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng là 5 năm, áp dụng lãi suất là 8,7% trong 6 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và lãi suất sẽ thay đổi bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên độ 2,7%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng toàn bộ tài sản tại Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, khoản phải thu từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Đasiat và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.
- (iv) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 212/2013/HDTD/CMB-HCM ngày 16 tháng 12 năm 2013, thời hạn hợp đồng 36 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (Mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%), khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp.
- (v) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTĐĐT-NHPT-PC ngày 21 tháng 7 năm 2008, hạn mức tín dụng là 276,341 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 08 năm, lãi suất tính bằng lãi suất 6,9%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay.

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số đầu kỳ/ năm	603.083.171	1.222.836.204
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21)	8.804.504.503	4.168.720.460
Chi trả trong kỳ	(6.824.951.317)	(4.788.473.493)
Số cuối kỳ/ năm	<u>2.582.636.357</u>	<u>603.083.171</u>

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.06.2015</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2014</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 ngày 18 tháng 7 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 937 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	<b>30.6.2015</b>		<b>31.12.2014</b>	
	<b>VNĐ</b>	<b>%</b>	<b>VNĐ</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	189.507.130.000	20,22%	189.507.130.000	20,22%
Các cổ đông khác	289.751.290.000	30,92%	289.751.290.000	30,92%
	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	937.102.000.000	143.700.526.745	<b>1.080.802.526.745</b>
Lợi nhuận trong năm	-	220.112.612.575	<b>220.112.612.575</b>
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	(4.168.720.460)	<b>(4.168.720.460)</b>
Chia cổ tức	-	(74.968.160.000)	<b>(74.968.160.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	937.102.000.000	284.676.258.860	<b>1.221.778.258.860</b>
Lỗ trong kỳ	-	(7.788.759.346)	<b>(7.788.759.346)</b>
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	(8.804.504.503)	<b>(8.804.504.503)</b>
Chia cổ tức (*)	-	(140.565.367.905)	<b>(140.565.367.905)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	937.102.000.000	127.517.627.106	<b>1.064.619.627.106</b>

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 16/NQ-CTCPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2015, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 15% mệnh giá (tương đương với 140.565.367.905 Đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2015.

**22 CỔ TỨC**

Cổ tức phải trả:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	8.182.242.900	4.143.801.300
Cổ tức phải trả trong năm	140.565.367.905	74.968.160.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(56.238.717.400)	(70.929.718.400)
Điều chỉnh khác	7.594.795	7.947.700
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<b>92.516.488.200</b>	<b>8.190.190.600</b>

**23 (LỖ)/ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

(Lỗ)/ lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
(Lỗ)/ lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	(7.788.759.346)	60.597.952.098
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.804.504.503)	(4.168.720.460)
	<u>(16.593.263.849)</u>	<u>56.429.231.638</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	93.710.200	93.710.200
(Lỗ)/ lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>(166)</u>	<u>602</u>

**24 DOANH THU**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Doanh thu bán điện	182.260.153.667	200.053.218.492
	<u>182.260.153.667</u>	<u>200.053.218.492</u>

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn điện	111.739.842.291	81.717.677.219
	<u>111.739.842.291</u>	<u>81.717.677.219</u>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền vay	65.046.692.681	48.922.923.046
	<u>65.046.692.681</u>	<u>48.922.923.046</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	6.553.689.766	3.692.947.587
Chi phí thuê văn phòng	948.789.750	385.658.234
Chi phí khấu hao TSCĐ	380.434.551	372.462.279
Chi phí bằng tiền khác	3.913.235.625	2.508.035.942
	<u>11.796.149.692</u>	<u>6.959.104.042</u>

## 28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên hai nhà máy có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2013. Năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ dự án.
- Nhà máy thủy điện ĐamBri: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên nhà máy có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2017.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.982.205.866)	63.172.608.646
Thuế tính ở thuế suất 10%:	(598.220.586)	6.317.260.865
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	183.167.914	89.488.725
Ưu đãi thuế của các Nhà máy thủy điện	(1.806.553.480)	(3.796.782.778)
Chênh lệch thuế suất giữa các Nhà máy thủy điện và trụ sở chính	(42.930.506)	(35.310.264)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.071.090.138	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>1.806.553.480</u>	<u>2.574.656.548</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.721.399.158	717.932.572
Chi phí nhân công	10.586.462.257	6.727.948.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.875.334.812	62.963.401.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.726.608.652	1.529.142.768
Chi phí khác bằng tiền	18.626.187.104	16.738.355.671
	<u>123.535.991.983</u>	<u>88.676.781.261</u>

## 30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

## (a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

## (i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ ngoại tệ vì Công ty không có số dư của tài sản hoặc nợ tài chính bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

## (ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

## (iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 5.451.135.876 Đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	152.680.104.805	-	-	-
Các khoản vay	178.533.831.651	172.669.001.999	543.622.334.618	668.768.000.000
	<u>331.213.936.456</u>	<u>172.669.001.999</u>	<u>543.622.334.618</u>	<u>668.768.000.000</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	99.765.158.102	-	-	-
Các khoản vay	172.296.547.739	146.202.993.064	451.981.000.000	731.846.000.000
	<u>272.061.705.841</u>	<u>146.202.993.064</u>	<u>451.981.000.000</u>	<u>731.846.000.000</u>

**31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là cổ đông lớn nhất do sở hữu 48,86% vốn cổ phần của Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Doanh thu bán điện**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty Mua Bán Điện	153.539.795.007	170.728.593.342
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	28.720.358.660	29.324.625.150
	<u>182.260.153.667</u>	<u>200.053.218.492</u>

**ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

Lương và các quyền lợi gộp khác	1.824.315.396	1.452.684.488
	<u>1.824.315.396</u>	<u>1.452.684.488</u>

**iii) Hoạt động tài chính**

Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bía - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	28.426.069.500	-
	<u>28.426.069.500</u>	<u>-</u>

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Mua Bán Điện	86.426.565.740	63.140.667.192
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	13.123.924.770	6.448.678.060
	<u>99.550.490.510</u>	<u>69.589.345.252</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	222.558.008.892	222.558.008.892
	<u>222.558.008.892</u>	<u>222.558.008.892</u>



**31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Phải trả ủy thác nhập khẩu	235.625.973.800	235.625.973.800
Cổ tức	68.676.537.000	-
	<u>235.625.973.800</u>	<u>235.625.973.800</u>

**32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dưới 1 năm	148.131.625	148.131.625
Từ 1 đến 5 năm	142.044.024	215.501.076
Trên 5 năm	8.061.426.723	8.061.426.723
	<u>8.351.602.372</u>	<u>8.425.059.424</u>

**33 TRÌNH BÀY LẠI**

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200, Công ty đã phân loại lại các số liệu so sánh của năm trước được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Trích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	647	(45)	602

33 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

Trích Bảng cân đối kế toán:

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	296.404.270.847	615.550.000	297.019.820.847
136	Phải thu ngắn hạn khác	307.362.200	615.550.000	922.912.200
150	Tài sản ngắn hạn khác	12.258.794.571	(615.550.000)	11.643.244.571
155	Tài sản ngắn hạn khác	615.550.000	(615.550.000)	-
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	444.394.875	444.394.875
216	Phải thu dài hạn khác	-	444.394.875	444.394.875
310	Nợ ngắn hạn	640.220.073.036	13.624.547.739	653.844.620.775
320	Vay ngắn hạn	158.672.000.000	13.624.547.739	172.296.547.739
330	Nợ dài hạn	1.343.654.540.803	(13.624.547.739)	1.330.029.993.064
338	Vay dài hạn	1.343.654.540.803	(13.624.547.739)	1.330.029.993.064

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2015.

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Thị Kiều Liên  
 Người lập

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Thành Tú Anh  
 Kế toán trưởng

  
  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Văn Thịnh  
 Tổng Giám đốc